

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2018

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng;

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 330/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58B/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Hùng D, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Nơi cư trú: số 359 ấp C, xã T, huyện Th, tỉnh L.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Điệp Th, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi cư trú: số 265B đường Tr, phường S, thành phố B, tỉnh BT

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn ông Lê Hùng D trình bày:*

Ông và bà Phạm Thị Điệp Th tự nguyện kết hôn vào năm 1993, đến năm 1998 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 1999 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã ly thân từ đó đến nay.

Nay ông xác định không còn tình cảm với bà Th nên yêu cầu ly hôn.

Quá trình chung sống, ông và bà Th có một con chung là Lê Hoàng T, sinh ngày 28/9/1994, hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai ngày 13/8/2018 các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ bị đơn Phạm Thị Điệp Th trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân, bà cũng đồng ý ly hôn ông D.

Về con chung: Bà và ông D có một con chung là Lê Hoàng T, sinh ngày 28/9/1994, hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Th nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp vụ án này là tranh chấp về việc ly hôn, bà Th hiện đang sống tại phường S, thành phố B, tỉnh BT nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Ông D và bà Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông D và bà Th là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Vào năm 1993, ông D và bà Th chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, vì vậy, hôn nhân của ông D và bà Th là hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Ông D trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã ly thân từ đó đến nay. Nay ông D không còn tình cảm với bà Th nên yêu cầu ly hôn.

Bà Th cũng thống nhất với lời trình bày của ông D về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân, bà cũng đồng ý ly hôn ông D.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa ông D và bà Th phát sinh từ năm 1999 và đã ly thân từ đó đến nay, từ khi ly thân đến nay hai bên không còn qua lại, quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Ông D yêu cầu ly hôn bà Th cũng đồng ý. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà Th mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông D yêu cầu ly hôn bà Th là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Ông D và bà Th có một con chung là Lê Hoàng T, sinh ngày 28/9/1994, hiện con chung đã trưởng thành nên không xét đến.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông D và bà Th khai không có nên không xét đến.

[4] Về án phí:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông D phải chịu tòa bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Hùng D đối với bà Phạm Thị Diệp Th, ông D được ly hôn với bà Th.

2. Về con chung: Con chung là Lê Hoàng T, sinh ngày 28/9/1994, hiện con chung đã trưởng thành nên không xét đến.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông D và bà Th khai không có nên không xét đến.

4. Về án phí: Ông Lê Hùng D phải nộp phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019460 ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15(*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. Bến Tre;
- UBND phường Phú Khương, TP. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*Đã ký*)

Nguyễn Thị Diễm Châu